



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm	
				VND		VND	
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.977.982.208.785		11.507.783.986.863	
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		313.086.645.471		423.984.252.859	
1	Tiền	111	4	312.733.331.818		169.457.565.272	
2	Các khoản tương đương tiền	112		353.313.653		254.526.687.587	
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.081.041.565.987		8.651.944.688.963	
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	10.081.041.565.987		8.651.944.688.963	
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.532.838.100.237		1.446.695.181.156	
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.965.645.189.838		1.885.551.756.701	
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.995.186.100		38.327.824.823	
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	177.683.633.433		145.559.359.335	
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(650.485.909.134)		(622.743.759.703)	
IV.	Hàng tồn kho	140	8	851.730.656.555		808.224.247.916	
1	Hàng tồn kho	141		875.053.821.015		825.021.732.168	
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.323.164.460)		(16.797.484.252)	
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		199.285.240.535		176.935.615.969	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	170.532.506.970		151.114.799.802	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.150.770.629		25.450.234.748	
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	601.962.936		370.581.419	
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.390.397.426.007		8.632.765.695.432	
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		26.303.997.655		27.154.563.198	
1	Phải thu dài hạn khác	216		26.303.997.655		27.154.563.198	
II.	Tài sản cố định	220		5.847.307.409.495		6.023.472.094.030	
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.305.902.485.183		5.464.072.830.380	
	Nguyên giá	222		12.775.764.098.575		12.673.696.172.721	
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.469.861.613.392)		(7.209.623.342.341)	
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	541.404.924.312		559.399.263.650	
	Nguyên giá	228		1.135.712.038.443		1.132.606.924.007	
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(594.307.114.131)		(573.207.660.357)	
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		455.922.555.104		417.189.111.679	
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	455.922.555.104		417.189.111.679	
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.200.000.000		6.200.000.000	
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.684.980.000		9.684.980.000	
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.684.980.000)		(3.684.980.000)	
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000		200.000.000	
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.054.663.463.753		2.158.749.926.525	
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.035.309.423.658		2.136.954.195.375	
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19.354.040.095		21.795.731.150	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		21.368.379.634.792		20.140.549.682.295	

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm	
				VND		VND	
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		12.618.271.805.540		11.066.785.150.046	
I. Nợ ngắn hạn		310		12.580.703.926.941		11.028.157.267.653	
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.342.134.587.939		1.075.687.516.789	
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.390.040.173		68.959.212.216	
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	10	261.992.853.536		251.280.063.131	
4	Phải trả người lao động	314		1.005.235.624.695		1.296.097.515.822	
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	281.093.388.587		225.816.638.138	
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	1.452.092.079.843		1.354.070.805.405	
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	166.180.693.068		313.665.653.809	
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	7.779.899.093.726		5.981.719.619.662	
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		223.685.565.374		460.860.242.681	
II. Nợ dài hạn		330		37.567.878.599		38.627.882.393	
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14	35.281.157.684		36.039.339.130	
2	Phải trả dài hạn khác	337		1.670.643.680		1.650.643.680	
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-		-	
4	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		616.077.235		937.899.583	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		8.750.107.829.252		9.073.764.532.249	
I. Vốn chủ sở hữu		410	19	8.750.107.829.252		9.073.764.532.249	
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.925.091.640.000		4.925.091.640.000	
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a-		4.925.091.640.000		4.925.091.640.000	
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.391.600.000		55.391.600.000	
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.709.722.205.278		1.709.722.205.278	
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.734.956.539.842		2.065.692.248.602	
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a-		1.081.681.964.237		281.371.744.518	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b-		653.274.575.605		1.784.320.504.084	
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		324.945.844.132		317.866.838.369	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		21.368.379.634.792		20.140.549.682.295	



Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 22 tháng 04 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2024

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	4.012.638.334.069	3.791.192.666.091	4.012.638.334.069	3.791.192.666.091
2	Các khoản giảm trừ	02		320.871.277	968.299.241	320.871.277	968.299.241
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		4.012.317.462.792	3.790.224.366.850	4.012.317.462.792	3.790.224.366.850
4	Giá vốn hàng bán	11	21	2.111.541.366.550	2.111.375.770.792	2.111.541.366.550	2.111.375.770.792
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		1.900.776.096.242	1.678.848.596.058	1.900.776.096.242	1.678.848.596.058
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	172.312.578.941	147.654.804.570	172.312.578.941	147.654.804.570
7	Chi phí tài chính	22	23	93.089.348.644	71.442.980.228	93.089.348.644	71.442.980.228
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		85.247.568.589	66.505.487.072	85.247.568.589	66.505.487.072
8	Chi phí bán hàng	25	24	614.810.057.468	470.671.112.034	614.810.057.468	470.671.112.034
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	545.204.859.115	562.012.850.002	545.204.859.115	562.012.850.002
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		819.984.409.956	722.376.458.364	819.984.409.956	722.376.458.364
11	Thu nhập khác	31		9.471.831.060	7.100.282.384	9.471.831.060	7.100.282.384
12	Chi phí khác	32		3.933.490.733	5.786.985.167	3.933.490.733	5.786.985.167
13	Lợi nhuận khác	40		5.538.340.327	1.313.297.217	5.538.340.327	1.313.297.217
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		825.522.750.283	723.689.755.581	825.522.750.283	723.689.755.581
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		163.049.255.550	144.273.422.714	163.049.255.550	144.273.422.714
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.119.868.707	(176.083.062)	2.119.868.707	(176.083.062)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		660.353.626.026	579.592.415.929	660.353.626.026	579.592.415.929
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công	61		653.274.575.605	579.358.170.531	653.274.575.605	579.358.170.531
	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		7.079.050.421	234.245.398	7.079.050.421	234.245.398

Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 22 tháng 04 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024)

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến	Từ ngày 01/01/2023 đến
			ngày 31/03/2024	ngày 31/03/2023
			VND	VND
1	Lợi nhuận trước thuế	01	825.522.750.283	723.689.755.581
2	Điều chỉnh cho các khoản:		312.968.008.093	264.846.222.847
-	Khấu hao tài sản cố định	02	343.113.020.141	316.356.864.766
-	Các khoản dự phòng	03	34.267.829.639	26.583.411.228
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.659.615.113)	(8.660.373.258)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(135.000.795.163)	(135.939.166.961)
-	Chi phí lãi vay	06	85.247.568.589	66.505.487.072
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.138.490.758.376	988.535.978.428
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	(73.615.092.732)	(78.920.508.677)
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	(50.032.088.847)	(67.196.780.952)
-	Thay đổi các khoản phải trả (kể cả lãi vay phải trả,	11	(8.683.745.282)	(498.048.243.870)
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	82.227.064.549	(78.770.869.350)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(98.274.398.425)	(89.306.310.451)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(164.598.029.302)	(13.879.213.466)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	20.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(237.174.677.307)	(84.231.574.216)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	588.339.791.030	78.202.477.446
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(209.302.598.629)	(328.566.338.841)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.632.097	272.727
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.453.707.536.987)	(1.635.884.285.900)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.024.610.659.963	1.537.583.698.379
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.476.470.774	68.937.176.299
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.529.921.372.782)	(357.929.477.336)
1	Tiền thu từ đi vay	33	5.382.909.206.071	2.439.458.961.699
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.571.249.603.655)	(3.023.429.349.449)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(984.637.120.550)	(328.232.927.450)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	827.022.481.866	(912.203.315.200)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(114.559.099.886)	(1.191.930.315.090)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	423.984.252.859	1.418.670.415.325
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.661.492.498	355.104.698
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	313.086.645.471	227.095.204.933

Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 22 tháng 04 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 21 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 32 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	Cung cấp dịch vụ Game Online, bảo điện tử
Công ty TNHH Truyền hình FPT	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ truyền hình

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, Giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	3-5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	65.519.518	78.480.640
Tiền gửi ngân hàng	312.657.451.420	169.379.084.632
Tiền đang chuyển	10.360.880	-
Các khoản tương đương tiền	353.313.653	254.526.687.587
Tổng tiền	313.086.645.471	423.984.252.859

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2024</u>		<u>31/12/2023</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.081.041.565.987	10.081.041.565.987	8.651.944.688.963	8.651.944.688.963
Ngắn hạn	10.081.041.565.987	10.081.041.565.987	8.651.944.688.963	8.651.944.688.963
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.081.041.565.987	10.081.041.565.987	8.651.944.688.963	8.651.944.688.963
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	<u>31/03/2024</u>		<u>31/12/2023</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.684.980.000	(3.684.980.000)	9.684.980.000	(3.684.980.000)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Senda	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

6. NỢ XẤU

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	662.122.733.327	11.636.824.193	630.536.585.918	7.792.826.215
Trong đó:				
- Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	62.920.000.000	-	62.920.000.000	-
	662.122.733.327	11.636.824.193	630.536.585.918	7.792.826.215

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Lãi dự thu	161.952.274.999	131.808.763.109
Ký cược, ký quỹ	6.238.679.060	7.188.279.336
Các khoản phải thu khác	9.492.679.374	6.562.316.890
	177.683.633.433	145.559.359.335

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	34.002.531.695	-	57.128.979.044	-
Hàng hóa	86.402.609.437	-	88.442.853.841	-
Công cụ	38.629.375.338	-	38.093.063.918	-
Nguyên vật liệu	716.019.304.545	(23.323.164.460)	641.356.835.365	(16.797.484.252)
Tổng cộng	875.053.821.015	(23.323.164.460)	825.021.732.168	(16.797.484.252)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	105.017.638.955	98.575.179.019
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	65.514.868.015	52.539.620.783
	170.532.506.970	151.114.799.802
b) Dài hạn		
Chi phí triển khai internet, truyền hình	1.534.330.857.930	1.611.745.683.907
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	291.239.281.804	293.626.781.023
Chi phí trả trước dài hạn khác	209.739.283.924	231.581.730.445
	2.035.309.423.658	2.136.954.195.375

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		31/03/2024
		Số đã nộp/ bù trừ	Số đã thu/bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.451.247	-	279.451.247	-
Thuế thu nhập cá nhân	91.130.172	517.955.133	7.122.369	601.962.936
Cộng	370.581.419	517.955.133	286.573.616	601.962.936
	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		31/03/2024
		Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	55.432.849.683	603.735.768.789	575.543.934.696	83.624.683.776
- Thuế GTGT đầu ra	55.432.849.683	571.712.148.225	543.520.314.132	83.624.683.776
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	32.023.620.564	32.023.620.564	-
Thuế nhập khẩu	-	28.160.290	28.160.290	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	161.694.560.706	162.769.804.303	164.598.029.302	159.866.335.707
Các loại thuế khác	34.152.652.742	189.072.785.140	204.723.603.829	18.501.834.053
Thuế môn bài	-	392.500.000	392.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	29.714.427.235	171.298.634.158	192.377.467.819	8.635.593.574
Thuế nhà thầu	4.438.225.507	17.381.650.982	11.953.636.010	9.866.240.479
Các khoản phải nộp khác	-	189.618.527	189.618.527	-
Các khoản phí, lệ phí	-	189.618.527	189.618.527	-
Cộng	251.280.063.131	955.796.137.049	945.083.346.644	261.992.853.536

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	216.656.064.477	12.302.794.814.624	14.416.770.177	139.828.523.443	-	12.673.696.172.721
Mua trong kỳ	335.344.771	35.057.435.511	166.920.000	290.000.000	131.767.500	35.981.467.782
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	131.497.971.241	-	-	-	131.497.971.241
Phân loại lại	-	359.239.623	774.845.455	(1.034.085.078)	-	100.000.000
Thanh lý, xóa sổ	-	(64.276.045.745)	-	(1.235.467.424)	-	(65.511.513.169)
Số dư cuối quý	216.991.409.248	12.405.433.415.254	15.358.535.632	137.848.970.941	131.767.500	12.775.764.098.575
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	83.951.401.165	6.994.308.465.727	8.199.414.401	123.164.061.048	-	7.209.623.342.341
Khấu hao trong kỳ	2.081.196.011	317.454.845.512	467.699.954	1.696.060.214	72.004	321.699.873.695
Phân loại lại	-	343.189.530	774.845.455	(1.018.034.985)	-	100.000.000
Thanh lý, xóa sổ	-	(60.385.628.658)	-	(1.175.973.986)	-	(61.561.602.644)
Số dư cuối quý	86.032.597.176	7.251.720.872.111	9.441.959.810	122.666.112.291	72.004	7.469.861.613.392
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	132.704.663.312	5.308.486.348.897	6.217.355.776	16.664.462.395	-	5.464.072.830.380
Tại ngày cuối quý	130.958.812.072	5.153.712.543.143	5.916.575.822	15.182.858.650	131.695.496	5.305.902.485.183

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép & quyền khai thác	Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	186.643.921.448	476.000.000	189.124.383.322	756.362.619.237	1.132.606.924.007
Mua trong kỳ	132.450.000	-	450.000.000	2.836.357.108	3.418.807.108
Phân loại lại	-	-	(100.000.000)	-	(100.000.000)
Thanh lý, xóa sổ	-	-	(213.692.672)	-	(213.692.672)
Số dư cuối quý này	186.776.371.448	476.000.000	189.260.690.650	759.198.976.345	1.135.712.038.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	40.427.397	142.920.957.141	430.246.275.819	573.207.660.357
Khấu hao trong kỳ	-	39.449.909	8.043.307.895	13.330.388.642	21.413.146.446
Phân loại lại	-	-	(100.000.000)	-	(100.000.000)
Thanh lý, xóa sổ	-	-	(213.692.672)	-	(213.692.672)
Số dư cuối quý	-	79.877.306	150.650.572.364	443.576.664.461	594.307.114.131
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	186.643.921.448	435.572.603	46.203.426.181	326.116.343.418	559.399.263.650
Tại ngày cuối quý	186.776.371.448	396.122.694	38.610.118.286	315.622.311.884	541.404.924.312

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	66.364.491.297	55.552.423.097
Công trình "Trung Tâm Dữ Liệu FPT Telecom Tân Thuận"	14.208.202.020	14.297.934.220
Trung tâm dữ liệu Quận 9 - TPHCM	249.799.367.833	244.969.980.018
Công trình FPT Telecom Tower Quận 7	3.570.695.929	1.862.966.083
Các công trình hạ tầng viễn thông khác	121.979.798.025	100.505.808.261
	455.922.555.104	417.189.111.679

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	1.450.295.275.755	1.352.234.046.771
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	1.796.804.088	1.836.758.634
	1.452.092.079.843	1.354.070.805.405
b) Dài hạn	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	6.029.890.435	6.344.870.859
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	29.251.267.249	29.694.468.271
	35.281.157.684	36.039.339.130

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	90.042.723.803	102.446.296.400
Các khoản khác	191.050.664.784	123.370.341.738
	<u>281.093.388.587</u>	<u>225.816.638.138</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	8.946.290.816	16.599.554.236
Cổ tức phải trả	2.723.694.333	2.342.486.883
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	118.811.524.126	261.928.870.995
Các khoản phải trả khác	35.699.183.793	32.794.741.695
	<u>166.180.693.068</u>	<u>313.665.653.809</u>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2023		Phát sinh		31/03/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.941.723.063.303	5.941.728.063.303	5.382.909.206.071	3.551.253.825.477	(13.480.128.352)	7.759.903.315.545	7.759.903.315.545
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	39.991.556.359	39.991.556.359	-	19.995.778.178	-	19.995.778.181	19.995.778.181
Cộng	5.981.719.619.662	5.981.719.619.662	5.382.909.206.071	3.571.249.603.655	(13.480.128.352)	7.779.899.093.726	7.779.899.093.726

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2023		Phát sinh		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	39.991.556.359	39.991.556.359	-	19.995.778.178	19.995.778.181	19.995.778.181
Cộng	39.991.556.359	39.991.556.359	-	19.995.778.178	19.995.778.181	19.995.778.181

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	19.995.778.181	39.991.556.359
Trong năm thứ hai	-	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	19.995.778.181	39.991.556.359
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	19.995.778.181	39.991.556.359
Số phải trả sau 12 tháng	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày đầu năm trước	3.283.395.380.000	55.391.600.000	1.424.495.512.206	2.840.418.455.303	7.603.700.947.509	316.001.286.979	7.919.702.234.488
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.383.057.829.664	2.383.057.829.664	50.456.815.702	2.433.514.645.366
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	1.641.696.260.000	-	(70.000.000.000)	(1.571.696.260.000)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(243.510.632.508)	(243.510.632.508)	(5.150.090.051)	(248.660.722.559)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	355.226.693.072	(355.226.693.072)	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(985.018.614.000)	(985.018.614.000)	(41.558.227.575)	(1.026.576.841.575)
Biến động khác	-	-	-	(2.331.836.785)	(2.331.836.785)	(1.882.946.686)	(4.214.783.471)
Số dư cuối năm trước	4.925.091.640.000	55.391.600.000	1.709.722.205.278	2.065.692.248.602	8.755.897.693.880	317.866.838.369	9.073.764.532.249
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	653.274.575.605	653.274.575.605	7.079.050.421	660.353.626.026
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(985.018.328.000)	(985.018.328.000)	-	(985.018.328.000)
Biến động khác	-	-	-	1.008.043.635	1.008.043.635	(44.658)	1.007.998.977
Số dư cuối quý này	4.925.091.640.000	55.391.600.000	1.709.722.205.278	1.734.956.539.842	8.425.161.985.120	324.945.844.132	8.750.107.829.252

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	31/03/2024	31/12/2023
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	492.509.164	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	492.509.164	492.509.164

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	31/03/2024		31/12/2023	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	247.113.031	50,17%	247.113.031	50,17%
2 Công ty Cổ phần FPT	224.861.187	45,66%	224.861.187	45,66%
3 Các cổ đông khác	20.534.946	4,17%	20.534.946	4,17%
	492.509.164	100%	492.509.164	100%

20. DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	202.068.609.721	234.317.660.923
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.810.569.724.348	3.556.875.005.168
	4.012.638.334.069	3.791.192.666.091
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng	117.115.000	27.966.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	203.756.277	940.332.541
	320.871.277	968.299.241
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng	201.951.494.721	234.289.694.223
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.810.365.968.071	3.555.934.672.627
	4.012.317.462.792	3.790.224.366.850

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	141.859.714.700	208.775.265.905
Giá vốn dịch vụ	1.963.155.971.642	1.905.592.916.888
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.525.680.208	(2.992.412.001)
Tổng cộng	2.111.541.366.550	2.111.375.770.792

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	138.619.982.664	139.352.654.506
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.692.596.277	6.302.150.064
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.000.000.000
Tổng cộng	172.312.578.941	147.654.804.570

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	85.247.568.589	66.505.487.072
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.820.815.655	4.937.493.156
Khác	20.964.400	-
Tổng cộng	93.089.348.644	71.442.980.228

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí Nhân viên Bán hàng	500.209.499.118	329.236.829.871
Chi phí Bán hàng khác	114.600.558.350	141.434.282.163
Tổng Chi phí Bán hàng	614.810.057.468	470.671.112.034

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí Nhân viên Quản lý	383.620.102.370	360.582.293.064
Chi phí Quản lý khác	161.584.756.745	201.430.556.938
Tổng Chi phí Quản lý	545.204.859.115	562.012.850.002

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	2.019.343.263	5.375.522.416
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	18.085.601.587	17.385.714.578
Công ty TNHH Phần mềm FPT	8.722.242.178	12.056.521.004
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	4.303.870.598	6.204.530.659
Công ty TNHH giáo dục FPT	7.009.081.534	3.495.764.365
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	10.400.013.485	10.168.491.717
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	1.461.251.702	1.167.609.383
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	216.759.500	1.227.732.513
	52.218.163.847	57.081.886.635

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm

	2024	2023
	VND	VND
Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	40.155.918.065	30.905.180.176
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	47.004.299.763	184.618.416.232
Công ty TNHH Phần mềm FPT	6.743.948.593	529.016.961
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.057.644.399	2.526.950.829
Công ty TNHH giáo dục FPT	54.481.714	48.580.678
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.592.252.081	2.856.535.471
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	21.813.544.935	35.356.799.378
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	7.509.937	430.611
	120.429.599.487	256.841.910.336

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần FPT	1.165.847.085	10.832.150.125
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	16.634.669.356	11.033.310.716
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.853.205.672	2.355.481.162
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.701.578.710	9.599.260.077
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	428.232.558	465.989.210
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.328.581.623	1.312.418.616
Công ty TNHH giáo dục FPT	2.185.342.555	330.066.431
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	48.511.901	29.701.859
	29.345.969.460	35.958.378.196

	31/03/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FPT	29.109.530.237	24.117.644.182
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	42.622.840.218	7.588.155.397
Công ty TNHH Phần mềm FPT	170.373.477	1.147.153.066
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	830.491.052	1.616.559.844
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	417.032.163	1.145.862.390
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	15.530.557.992	7.482.021.899
Công ty TNHH giáo dục FPT	-	8.539.308
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	21.533.376	44.803.554
	88.702.358.515	43.150.739.640

Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này